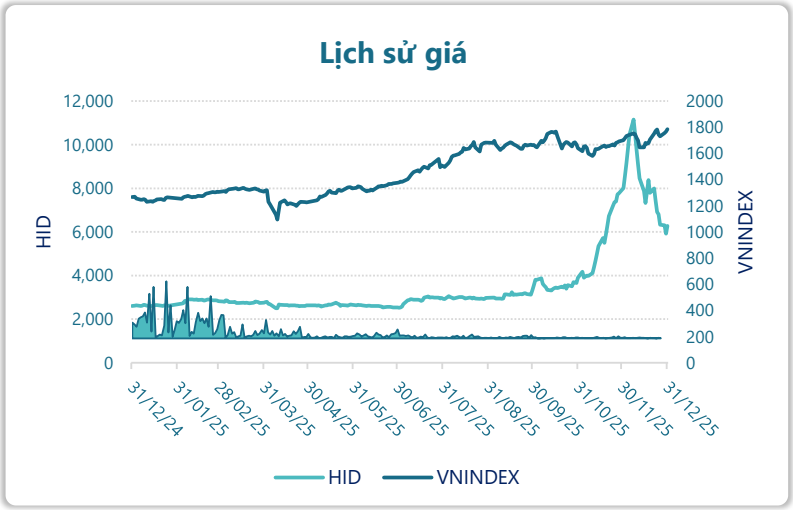
FireAnt

CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,280**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,150
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,500
SL cổ phiếu LH	76,756,321
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,552,955
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	482
P/E	17.9
EPS	351

DT thuần

Q4/25

91.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼117| -56.2%

YoY: ▼27.4| -23.0%

LN sau thuế

Q4/25

-28.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼86.6| -149%

YoY: ▼46.3| -257%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

8.3%

+/- YoY: ▼ 8.1%

DT thuần

2025

543

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 211| 63.5%

LN sau thuế

2025

-5.47

tỷ VNĐ

YoY: ▼21.6| -134%

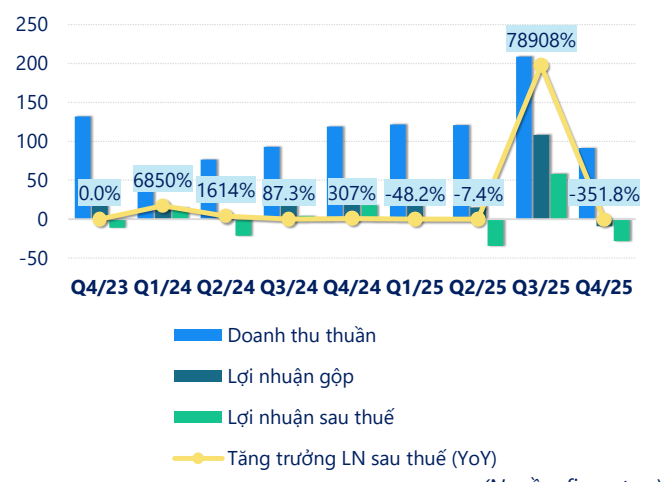
ROE

2025

2.8%

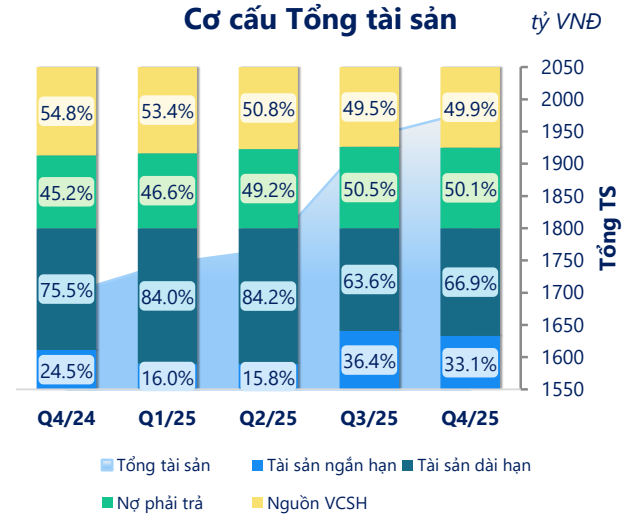
+/- YoY: ▲ 0.4%

Kết quả kinh doanh



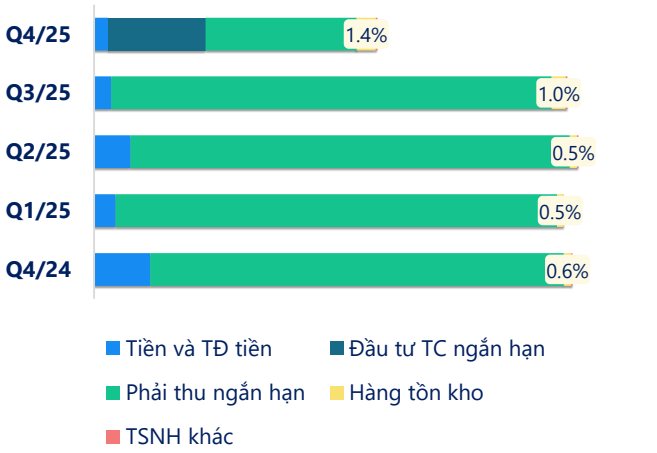
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



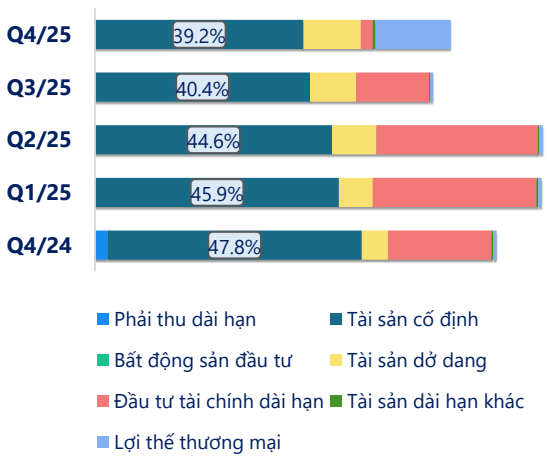
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



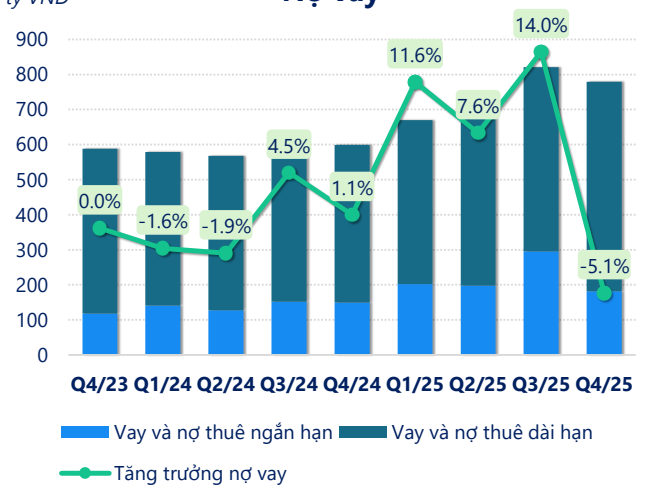
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



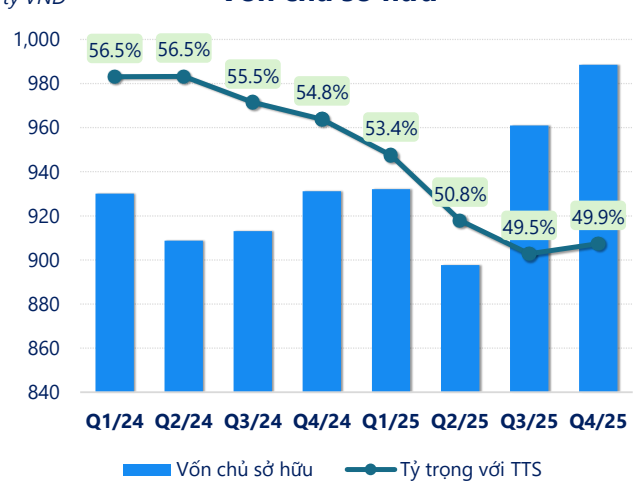
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



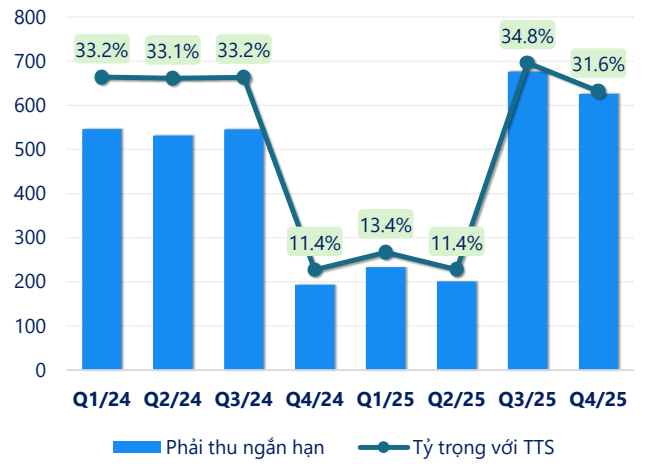
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



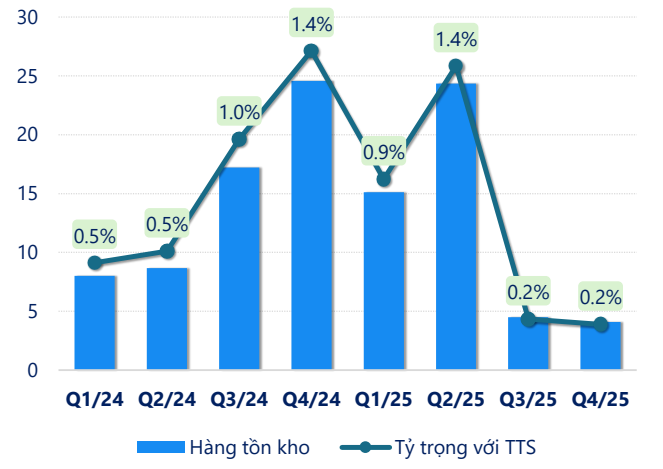
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



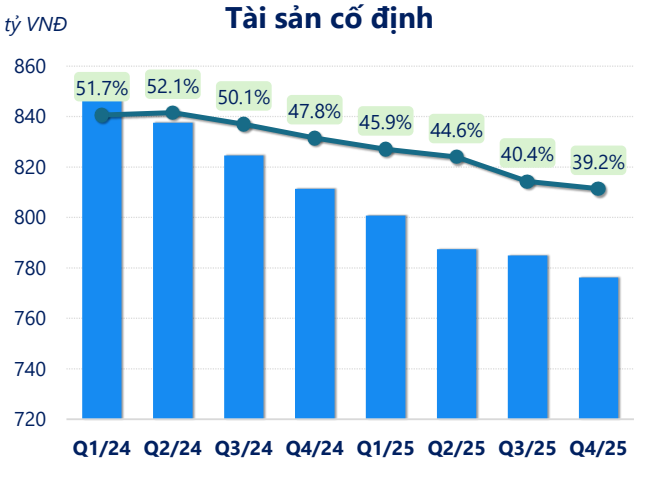
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



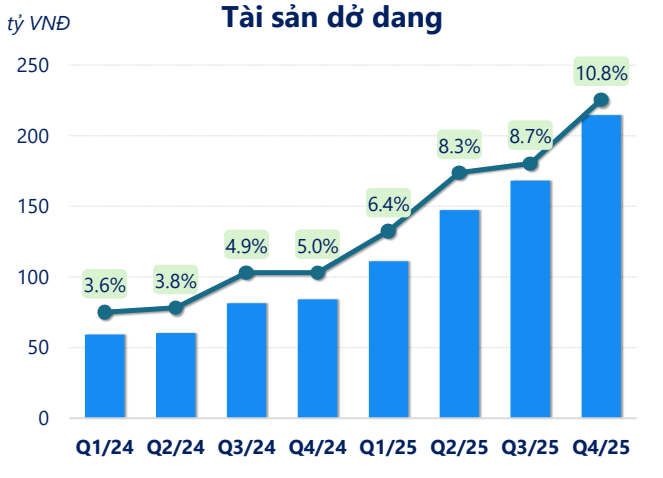
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



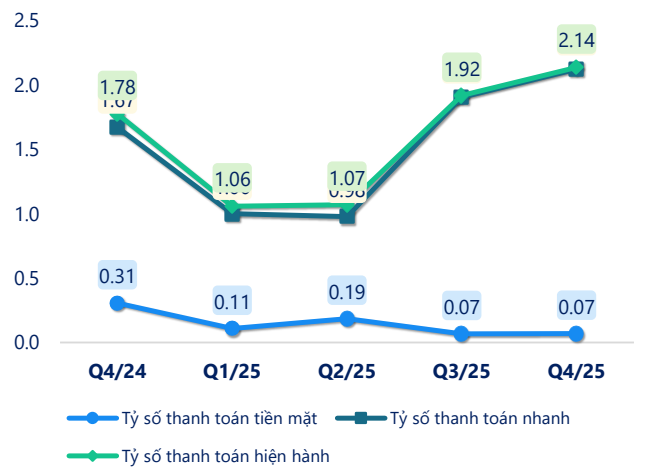
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



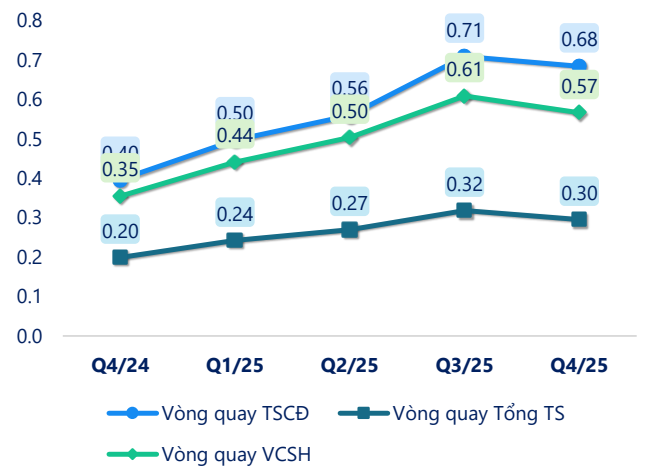
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**1,698**	**1,746**	**1,766**	**1,941**	**1,981**
Tài sản ngắn hạn	**415**	**279**	**279**	**706**	**655**
Tiền và tương đương tiền	71.5	28.4	48.3	24.8	21.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	193	233	201	676	625
Hàng tồn kho	24.6	15.1	24.3	4.49	4.10
Tài sản ngắn hạn khác	2.25	2.65	4.88	0.89	4.24
Tài sản dài hạn	**1,283**	**1,466**	**1,488**	**1,235**	**1,326**
Phải thu dài hạn	40.4	0.37	0.39	0.42	0.40
Tài sản cố định	811	801	787	785	776
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	84.1	111	147	168	215
Đầu tư tài chính dài hạn	330	538	537	267	43.5
Tài sản dài hạn khác	4.73	5.24	4.76	4.26	10.8
Lợi thế thương mại	11.8	11.5	11.1	10.8	281
Nợ phải trả	**767**	**813**	**869**	**981**	**993**
Nợ ngắn hạn	**234**	**264**	**260**	**368**	**307**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	202	198	295	182
Phải trả người bán ngắn hạn	28.5	14.8	21.6	21.9	51.4
Nợ dài hạn	533	550	609	612	686
Vay và nợ thuê dài hạn	450	468	523	526	598
Nguồn vốn chủ sở hữu	**931**	**932**	**898**	**961**	**988**
Vốn chủ sở hữu	**931**	**932**	**898**	**961**	**988**
Vốn điều lệ	768	768	768	768	768
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)